

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 9 THÁNG ĐẦU NĂM

TS. Phạm Thế Anh
ThS. Đào Nguyên Thắng

Năm 2008 chứng kiến nhiều sự biến động của nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Sau nhiều năm duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, trung bình khoảng 7,6% một năm kể từ năm 2000, và lạm phát ổn định ở mức dưới một con số, nền kinh tế Việt Nam đang thực sự gặp phải những thách thức lớn, một phần do những tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, phần khác do những yếu kém trong việc điều hành chính sách vĩ mô trong một thời gian dài kéo theo những mất cân đối nghiêm trọng cho nền kinh tế. Bài viết này sẽ trình bày một cách tổng quan hiện trạng của nền kinh tế Việt Nam thông qua việc xem xét những chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản. Đồng thời, bài viết cũng cố gắng chỉ ra những nguy và cơ thách thức đối với nền kinh tế trong thời gian tới.

I. Chỉ số giá tiêu dùng

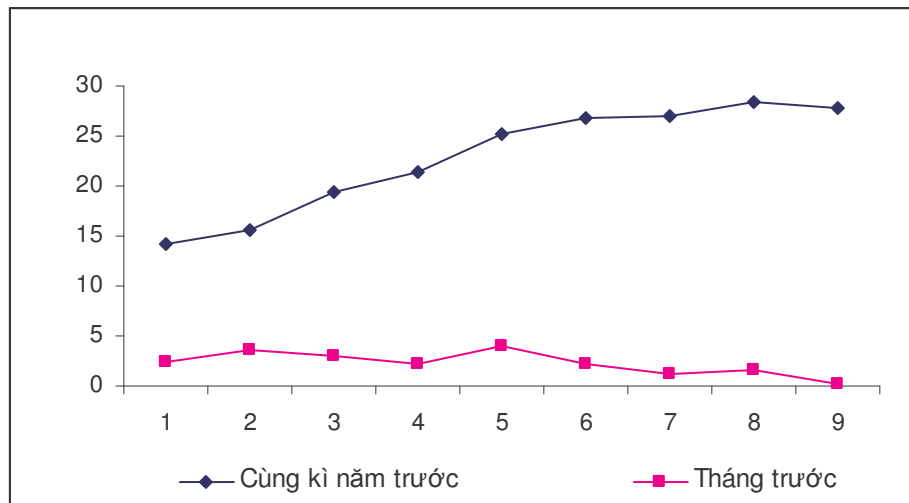
Một trong những mối quan tâm hàng đầu của người dân cũng như các nhà hoạch định chính sách kể từ đầu năm đến nay chính là tốc độ tăng nhanh của chi phí sinh hoạt. Liên tiếp trong 6 tháng đầu của năm 2008, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng luôn ở mức lớn hơn 2% so với tháng trước. Trong hai tháng 7 và 8 tốc độ tăng giá đã được kiểm soát ở mức dưới 2%, đặc biệt CPI của tháng 9 chỉ vào khoảng 0,18% so với tháng trước. Việc điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng 7 không ảnh hưởng nhiều đến CPI của các tháng tiếp theo. Đây phần nào được coi là sự thành công của chính sách thắt chặt tiền tệ và kiểm soát tín dụng của Việt Nam từ những tháng đầu năm. Tuy nhiên, sự chững lại của tốc độ tăng giá cũng phần nhiều do sự sụt giảm tổng cầu trong nước cũng như thế giới do sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, nhiều nhà sản xuất đã giảm trọng lượng sản phẩm nhằm lách sự kiểm soát giá của chính phủ và đánh lừa người tiêu dùng. Nếu nhìn vào con số so sánh với cùng kỳ năm trước, lạm phát vẫn tiếp tục có chiều hướng đi lên qua các tháng, ngoại trừ tháng 9. Tốc độ tăng giá 9 tháng đầu năm đã ở mức 28% so với cùng kỳ năm 2008.

Nếu nhìn vào các nhóm hàng cơ bản cấu thành giỏ hàng tính CPI. Từ đầu năm đến nay, tất cả các nhóm hàng đều có xu hướng tăng giá so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đầu trong nhóm hàng tăng giá là lương thực thực phẩm và vật liệu xây dựng. Đáng chú ý là việc điều chỉnh giá xăng cuối tháng 7 khiến cho giá của nhóm hàng phương tiện đi lại tăng vọt, khoảng 25% so với cùng kỳ năm trước và 9% so với tháng trước. Nhiều lần điều chỉnh giảm nhẹ giá xăng trong các tháng vừa qua có vẻ như không giúp giảm giá nhóm hàng này. Điều này phản ánh hành vi điều chỉnh giá một chiều của các doanh nghiệp theo chiều hướng dễ tăng, khó giảm. Việc tăng thuế nhập khẩu xăng dầu lên 5% thay vì giảm giá xăng dầu vừa qua sẽ giúp giảm bớt gánh nặng thâm hụt ngân sách do bù lỗ giá xăng từ đầu năm đến nay.

Các tác giả là giảng viên khoa Kinh Tế Học, Đại học Kinh tế Quốc dân.

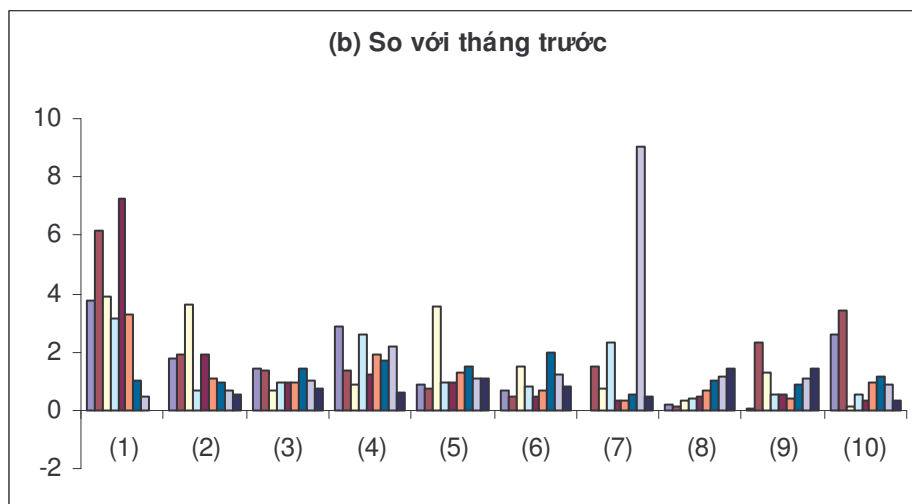
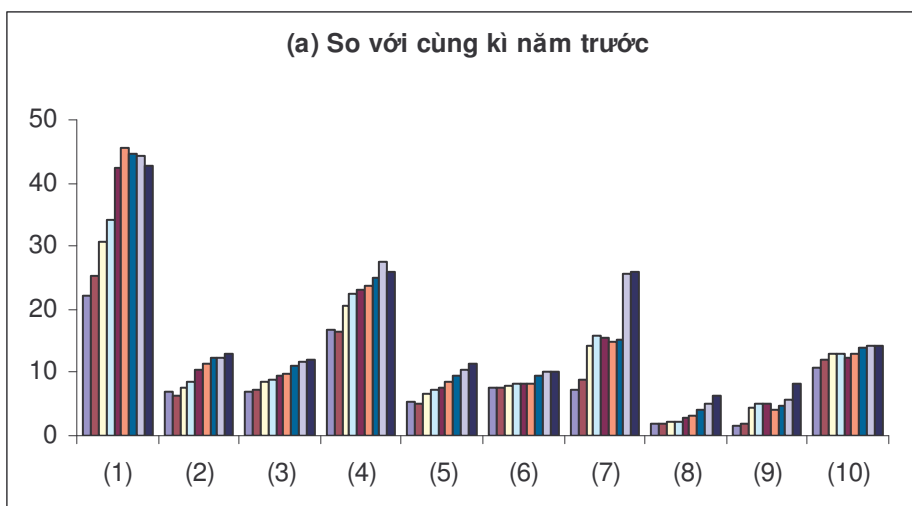
Trong tháng 9 tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng chững lại một cách đáng mừng. Hầu hết các nhóm hàng đều tăng chậm lại ở mức dưới 1% so với tháng trước, ngoại trừ ba nhóm hàng (i) thiết bị và đồ dùng gia đình, (ii) giáo dục, và (iii) văn hoá, thể thao, giải trí. Đặc biệt nhóm hàng chiếm tỉ trọng lớn trong giỏ hàng tính CPI là lương thực thực phẩm hầu như không tăng giá, nhóm hàng vật liệu xây dựng sau nhiều tháng tăng mạnh kể từ đầu năm đã tăng chậm lại do cầu giảm, khiến cho chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 9 chỉ tăng nhẹ. Do tính chất mùa vụ, cộng với việc Ngân hàng Nhà nước vừa thông báo sẽ hoàn trả trước hạn hơn 20 ngàn tỉ đồng trái phiếu bắt buộc từ đầu năm cho các ngân hàng thương mại, dự kiến trong những tháng cuối năm nhóm hàng lương thực thực phẩm và một số nhóm hàng khác sẽ tăng trở lại. Tuy nhiên, với việc tiếp tục duy trì lãi suất cơ bản ở mức 13% như hiện nay, cộng với sự thắt chặt chi tiêu công và giá xăng dầu có sức ép giảm do giá dầu trong nước đang cao hơn rất nhiều so với giá dầu thế giới, thì trong những tháng cuối năm và đầu năm sau, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng của Việt Nam sẽ tương đối ổn định ở mức thấp. Các mô hình chuỗi thời gian ARMA và VAR dự báo lạm phát của chúng tôi cho thấy rằng lạm phát sẽ lần lượt vào khoảng 0,37, 0,94 và 1% trong 3 tháng cuối năm.

Hình 1: Tốc độ tăng một chỉ số giá tiêu dùng CPI (%)



Hình 2: Tốc độ tăng giá các tháng của các nhóm hàng cơ bản (%)

- (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống;
- (2) Đồ uống và thuốc lá;
- (3) May mặc, mũ nón, giày dép;
- (4) Nhà ở và vật liệu xây dựng;
- (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình;
- (6) Dược phẩm, y tế;
- (7) Phương tiện đi lại, bưu điện;
- (8) Giáo dục;
- (9) Văn hoá, thể thao, giải trí;
- (10) Đồ dùng và dịch vụ khác.



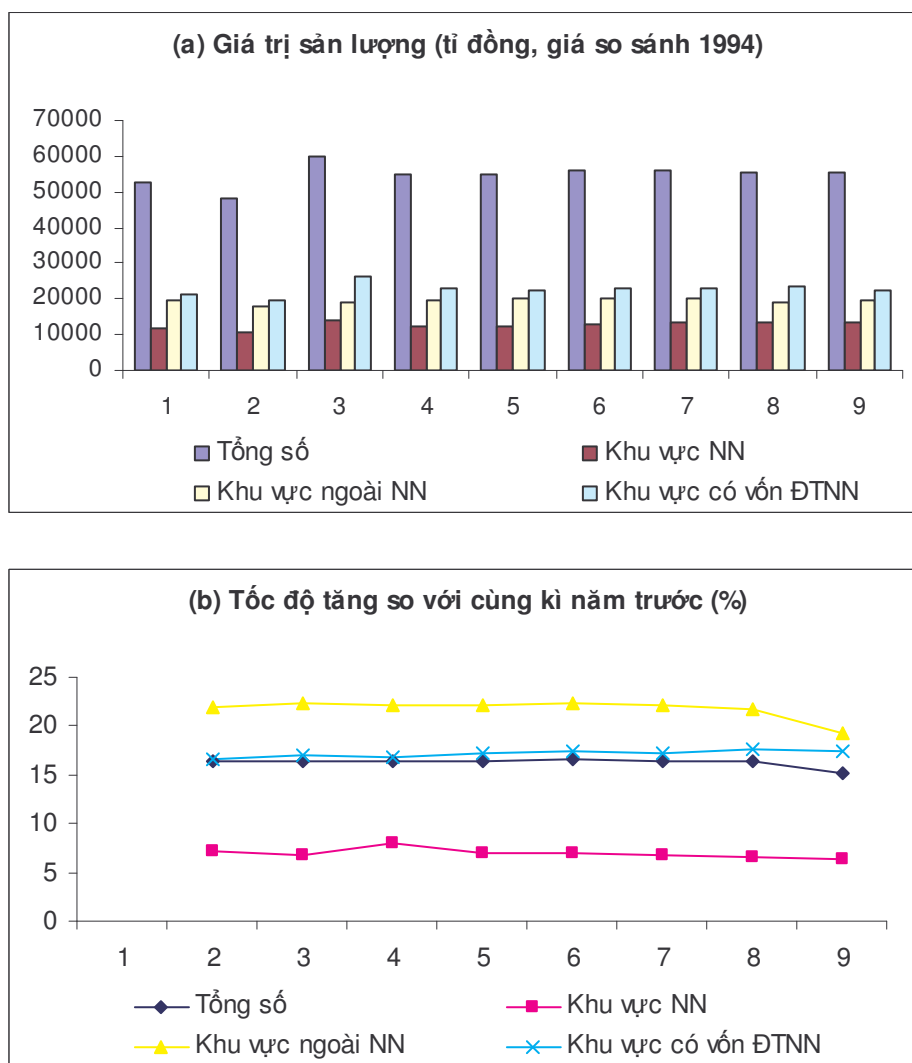
II. Tăng trưởng sản lượng công nghiệp

Mặc dù nền kinh tế trải qua thời kì khó khăn nhưng giá trị sản lượng công nghiệp khá ổn định từ đầu năm đến nay. Tổng giá trị sản lượng đạt ở mức ổn định hơn 50 ngàn tỉ đồng mỗi tháng. Tỷ trọng đóng góp và giá trị tổng sản lượng công nghiệp của các khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng không có biến động gì nhiều giữa các tháng. Đây là một tín hiệu khá tích cực đối với nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Đóng góp nhiều nhất và giá trị sản lượng công nghiệp là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm khoảng 41%, tiếp theo là khu vực ngoài nhà nước, chiếm khoảng 36%.

So sánh tốc độ tăng với cùng kì năm trước chúng ta cũng thấy một xu hướng tương tự. Tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng công nghiệp cũng như phân theo các khu vực kinh tế cũng ổn định từ đầu năm đến nay. Giá trị tổng sản lượng đạt tốc độ tăng khoảng 16% và ổn định qua các tháng từ đầu năm đến nay. Đứng đầu về tốc độ gia tăng sản lượng là khu vực ngoài nhà nước, khoảng 22%, trong khi đó tốc độ gia tăng sản lượng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ đạt 17% và của khu vực nhà nước là khoảng 7%. Qua những con số về cơ cấu sản lượng công nghiệp cũng như tốc độ tăng sản lượng công nghiệp của từng khu vực, một điều dễ nhận thấy là khu vực nhà nước, trong khi chiếm một tỷ trọng tài sản và vốn đầu tư rất lớn, lại đem lại hiệu quả kinh tế rất thấp so với khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Vốn đầu tư lớn của khu vực nhà nước một mặt tạo ra ít việc làm và đóng góp ít vào tăng trưởng kinh tế, mặt khác lại là nguy cơ gây ra lạm phát cho nền kinh tế. Do vậy, cổ phần hoá ở những doanh nghiệp nhà nước vẫn là hướng đi đúng đắn và cần được đẩy nhanh hơn nữa.

Việc thắt chặt tín dụng kéo dài từ đầu năm đến nay, cộng với việc tăng mạnh giá xăng dầu vào cuối tháng 7 và sự suy giảm của cả cầu trong nước lẫn quốc tế, đã bắt đầu phát huy những tác động tiêu cực đối với ngành sản xuất công nghiệp nói riêng, và các ngành khác nói chung. GDP 9 tháng đầu năm tính theo giá so sánh đã tăng khoảng 6,5% so với cùng kì năm trước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp đã không còn duy trì được tốc độ tăng như những tháng trước. Đặc biệt tốc độ tăng giá trị sản lượng công nghiệp của khu vực tư nhân đã giảm khoảng 3 điểm % so với tốc độ tăng trưởng sản lượng của các tháng trước. Mức suy giảm này là tương đối nhỏ nhưng liệu nó có phải là tạm thời hay là sự khởi đầu của một sự suy giảm hàng kéo dài và cắt giảm sản xuất của hàng loạt các doanh nghiệp trong nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào sự linh hoạt của các nhà điều hành chính sách vĩ mô. Trong tình hình hiện nay, có lẽ sau việc tăng hàng loạt các loại thuế nhập khẩu cũng như xuất khẩu trong nhiều tháng qua và giá dầu thế giới đã xuống gần mức 70USD/thùng, thì sự can thiệp của Chính phủ nhằm đưa mức giá xăng dầu trong nước về sát mức giá thế giới sẽ là liều thuốc kích thích hợp lý nhất đối với nền kinh tế, vừa đảm bảo ổn định giá cả, vừa thúc đẩy được tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, khi kì vọng về lạm phát trong nền kinh tế đã bắt đầu giảm, cùng với việc tiếp tục kiểm soát tín dụng tránh những khoản cho vay rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước nên dần điều chỉnh mức lãi suất cơ bản nhằm giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp.

Hình 3: Tình hình sản xuất công nghiệp (đơn vị: tỉ đồng, giá so sánh 1994)



III. Cán cân thương mại

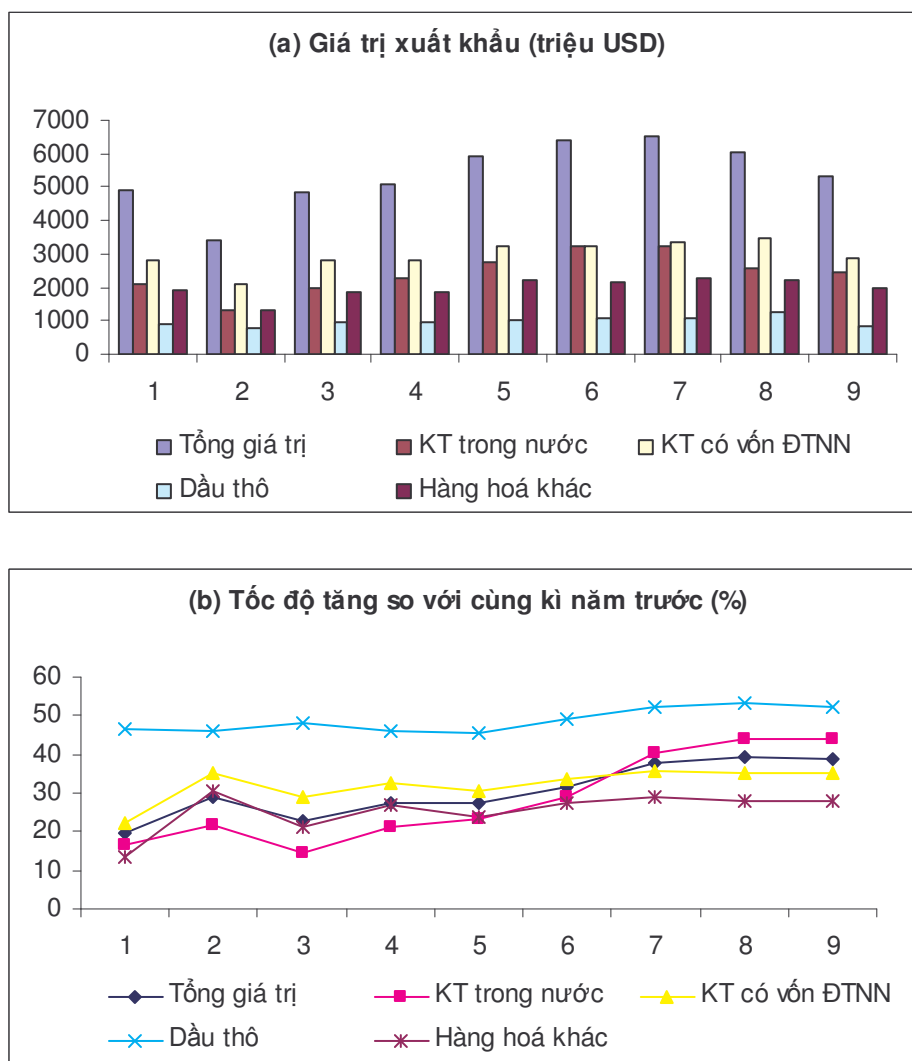
(1) Xuất khẩu:

Xuất khẩu từ đầu năm đến nay đạt tốc độ tăng trưởng cao ở tất cả các khu vực và hầu hết các mặt hàng so với cùng kì năm trước. Trung bình 9 tháng đầu năm tốc độ tăng tổng giá trị xuất khẩu hàng tháng đạt hơn 30%, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt tốc độ tăng hơn 28%, khu vực kinh tế nước ngoài đạt tốc độ tăng hơn 32% so với cùng kì năm trước. Đặc biệt trong tháng 8 và tháng 9 vừa qua, khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt tốc độ tăng giá trị xuất khẩu lần lượt khoảng 44% và 35% so với cùng kì năm 2007. Tổng giá trị xuất khẩu của các tháng trong năm tương đối ổn định ở mức cao. Các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao (ngoại trừ dầu thô chiếm hơn 18,16%) lần lượt là dệt may (14,09%), giày dép (hơn 7,09%), thủy sản (6,85%), gạo

(5,02%). Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu từ đầu năm đến nay đạt hơn 48,3 tỉ USD, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm trước.

Xét về tỉ trọng đóng góp vào giá trị xuất khẩu của Việt Nam, một lần nữa chúng ta lại thấy được vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực này đóng góp tới 55% vào tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm nay. Khu vực kinh tế trong nước, gồm cả nhà nước lẫn tư nhân, đóng góp 45% tổng giá trị xuất khẩu. Nếu loại trừ giá trị xuất khẩu dầu thô và các loại khoáng sản khác thì có lẽ khu vực kinh tế nhà nước đóng góp một phần rất nhỏ vào giá trị này so với quy mô tương ứng của họ.

Hình 4: Tình hình xuất khẩu



Trong hai tháng vừa qua, giá trị xuất khẩu của một số ngành hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam như dầu thô, dệt may, gạo, thủy sản đã bắt đầu có dấu hiệu giảm so với các tháng trước. Sự sụt giảm này chủ yếu do giá giảm (dầu thô) và cầu trên thế giới giảm do

ảnh hưởng của suy thoái kinh tế Mỹ. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu cũng đang gặp khó khăn do chi phí sản xuất trong nước quá cao khiến cho hàng xuất khẩu của Việt Nam trở nên kém cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới. Sự sụt giảm này là không đáng kể và vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên nó sẽ rất nguy hại đối với sản xuất và việc làm trong nước nếu kéo dài.

Tình hình tài chính thế giới những tháng gần đây có nhiều biến động. Hàng loạt tổ chức tài chính lớn ở Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản hoặc bị thôn tóm bởi các tổ chức khác. Kế hoạch giải cứu thị trường tài chính của Mỹ đã được thông qua nhưng còn cần thời gian để phát huy hiệu quả và đem lại niềm tin cho nền kinh tế Mỹ cũng như các nước có liên quan. Hàng chục ngàn nhân viên tài chính ở Mỹ đang đứng trước nguy cơ mất việc. Sự bất ổn này trên thị trường tài chính thế giới trước tiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn thứ nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm. Sự đi xuống của nền kinh tế Mỹ sẽ trực tiếp làm cho cầu nhập khẩu hàng hoá từ Việt Nam vào Mỹ giảm sút. Ngoài ra, các sự kiện trên còn ảnh hưởng đến các nền kinh tế khác như Asean và EU và gián tiếp ảnh hưởng xấu đến thị trường xuất khẩu của Việt Nam ở các quốc gia này. Những bất ổn trên thị trường tài chính Mỹ có lẽ sẽ kéo theo sự xuống giá của đồng USD so với các ngoại tệ khác cũng như đồng VND và sẽ gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong những tháng cuối năm.

Tuy nhiên, nếu nhìn vào cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ – thị trường chịu ảnh hưởng mạnh nhất bởi cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay – chúng ta có thể thấy các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm: hàng dệt may (chiếm khoảng 45%), giày dép và gỗ & sản phẩm gỗ (mỗi mặt hàng chiếm khoảng gần 9%), dầu thô (chiếm gần 8%), thủy sản (chiếm hơn 5%). Nếu nhìn vào cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng của Việt Nam ra thế giới, các mặt hàng xuất khẩu chiếm tỉ trọng lớn là nguyên liệu thô và hàng tiêu dùng cơ bản như: dầu thô (18,16%), dệt may (14,09%), giày dép (7,09%), thủy sản (6,85%), gạo 5,02%,... Để đánh giá rõ hơn tác động của khủng hoảng tài chính Mỹ đến xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ chúng tôi xem xét đến độ co giãn cầu theo thu nhập của người dân Mỹ đối với một số mặt hàng xuất khẩu chính, và đồng thời xem xét tính cạnh tranh về giá cả của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Mỹ. Các độ co giãn này được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây và giả định rằng giá trị của các độ co giãn này không thay đổi một cách đáng kể cho đến thời điểm nghiên cứu.

Mặt hàng dệt may

Theo nghiên cứu của Zhang và Norton (1995), độ co giãn cầu theo thu nhập của người Mỹ về quần áo là không co giãn, biến thiên trong khoảng từ 0,16 đến 0,48 (đối với quần áo của nam giới) và từ 0,21 đến 0,6 (đối với quần áo của nữ giới); từ 0,12 đến 0,52 (đối với quần áo của bé trai); từ 0,17 đến 0,34 (quần áo của bé gái). Như vậy, có thể cho rằng khủng hoảng tài chính không có tác động quá xấu đến thị trường may mặc của Mỹ nói chung. Xét theo tiêu chí giá cả thì giá mặt hàng may mặc của Việt Nam rẻ tương đối so với giá mặt hàng này nhưng đến từ các nhà cung cấp khác trên thế giới. Xu hướng giảm thu nhập của người Mỹ có khuynh hướng chuyển sang tiêu dùng các mặt hàng có giá cả thấp hơn như là tiêu dùng một hàng hóa thứ cấp. Điều này là có thể là một tín hiệu tốt cho ngành dệt may của Việt Nam. Và đối với ngành này, trái ngược với những suy luận thông

thường thì xuất khẩu của ngành này có thể sẽ không giảm nhiều và thậm chí còn có thể gia tăng nếu các doanh nghiệp xuất khẩu biết khai thác thị trường.

Ngành giấy dép

Alexander.F.B (2006) sử dụng số liệu chuỗi thời gian từ năm 1955-2002 để ước lượng độ co giãn theo thu nhập của cầu giấy dép ở Mỹ, cho thấy từ năm 1955 đến 1970 độ co giãn theo thu nhập đối với giấy dép ở Mỹ là nhỏ hơn 1 (0,441). Sau năm 1972, độ co giãn theo thu nhập lớn hơn 1 (1,257). Nhưng lưu ý rằng đây là kết quả ước lượng cho toàn bộ mặt hàng giấy dép được nhập khẩu, sản xuất và tiêu dùng ở thị trường Mỹ mà không phân loại mức độ sang trọng và tính chất của sản phẩm. Cũng tương tự như đối với mặt hàng dệt may, nếu giá cả giày dép của Việt Nam xuất sang thị trường Mỹ rẻ hơn sản phẩm cùng loại nhưng có nguồn gốc từ Tây Âu hay một số thị trường khác, thì giày dép xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng hoặc bị thiệt hại không đáng kể từ sự khủng hoảng tài chính này.

Ngành thủy hải sản

Kết quả nghiên cứu của Anil.K.S (2006) chỉ ra độ co giãn chi tiêu của hải sản là 2,844, điều này có nghĩa rằng hải sản có độ nhạy rất lớn đối với sự thay đổi trong tổng thu nhập của người tiêu dùng, nếu thu nhập của người Mỹ giảm 1% thì chi tiêu cho hàng thủy sản sẽ giảm 2,844%. Tuy nhiên một số mặt hàng thủy hải sản là hàng hóa thiết yếu đối với cuộc sống của người Mỹ, đặc biệt một số còn được coi là hàng hóa thứ cấp như một số loại cá trong đó có cá Basa (Catfish), một số loại tôm, mực, v.v... Kết quả ước lượng trên của Anil là ước lượng độ co giãn theo thu nhập chung cho tất cả các mặt hàng thủy hải sản do đó có thể một số mặt hàng thủy hải sản được coi là hàng hóa xa xỉ, và một số mặt hàng là hàng hóa thông thường nên độ co giãn dương của các mặt hàng này lẫn át các mặt hàng thứ cấp khác. Tỷ trọng xuất khẩu hải sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ chiếm khoảng trên 5% tổng kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ. Trong số mặt hàng hải sản thì mặt hàng cá Basa và một số mặt hàng khác có giá cả rẻ hơn các mặt hàng thay thế mà Mỹ nhập khẩu từ các nước khác. Do vậy sự suy giảm thu nhập của người dân là cơ hội để họ chuyển hướng tiêu dùng sang các mặt hàng của Việt Nam. Điều này có thể có lợi cho xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam.

Ngành Cà phê

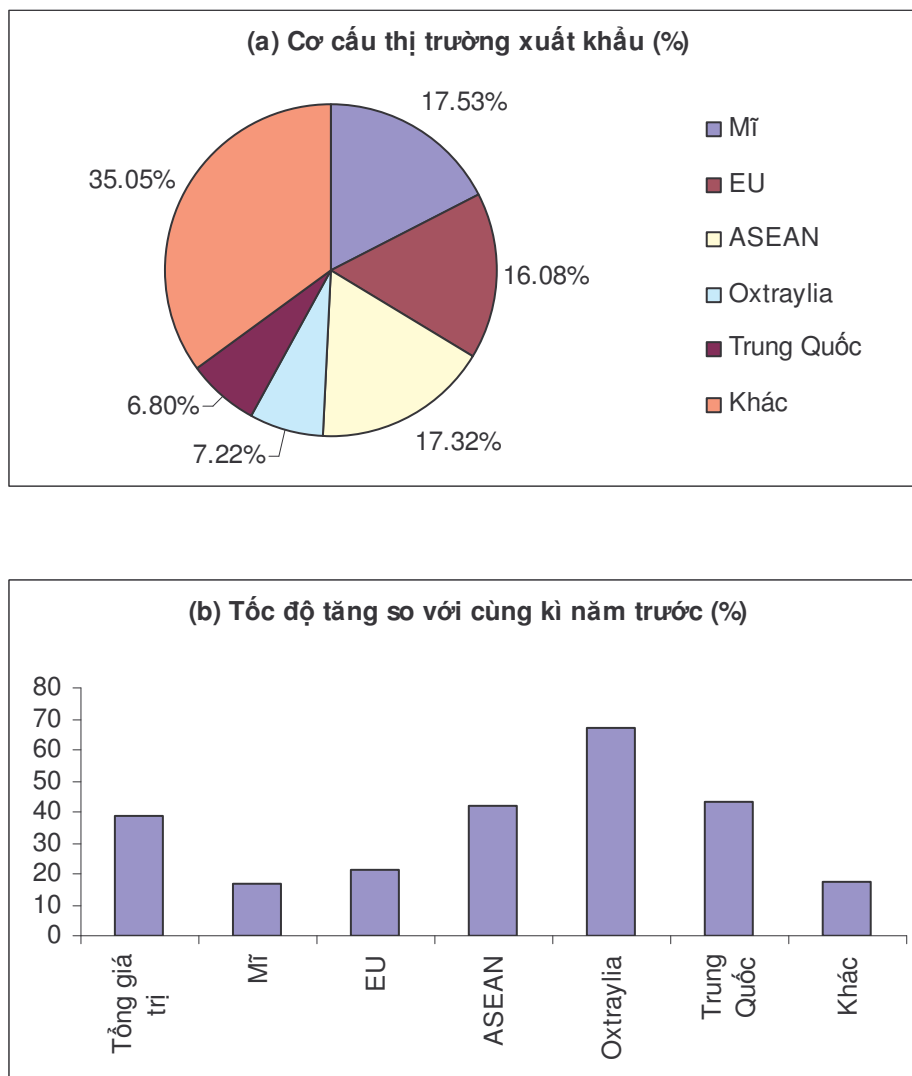
Theo nghiên cứu của Arturo J. Galindo (2007), những nước có thu nhập cao, độ co giãn cầu về cà phê theo thu nhập gần như bằng không, với những nhóm nước này độ co giãn vào khoảng 0,03%. Như vậy có thể thấy cà phê là một mặt hàng thiết yếu trong tiêu dùng của người dân ở những nước thu nhập cao, trong đó có Mỹ. Do vậy tác động khủng hoảng tài chính làm suy giảm nền kinh tế Mỹ và nền kinh tế một số nước khác nữa, nếu có, sẽ không có tác động mạnh đến nhu cầu nhập khẩu cà phê. Do vậy xuất khẩu của ngành cà phê Việt Nam sẽ không bị ảnh hưởng mạnh và tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính.

Một số ngành khác

Các ngành còn lại có tỷ trọng và giá trị xuất khẩu lớn vào thị trường Mỹ trong đó có dầu thô, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, hạt điều, và các mặt hàng khác. Đối với dầu thô thì đây là hàng hóa có thể tích trữ được trong thời gian dài và tính chất của sản phẩm là hoàn toàn

đồng nhất theo thời gian, nên nếu có sự suy giảm trong xuất khẩu thì cũng không đáng lo ngại và đó chỉ là sự suy giảm có tính chất rất tạm thời. Các mặt hàng có khả năng chịu nhiều ảnh hưởng nhất có thể là gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản phẩm mây, tre, cói, thảm, đồ chơi trẻ em,... Tuy nhiên đa số các mặt hàng này có tỉ trọng nhỏ. Gỗ và sản phẩm từ gỗ có tỉ trọng tương đối lớn tuy nhiên nhiều nghiên cứu đối với nền kinh tế Mỹ lại cho rằng độ co giãn của cầu mặt hàng này theo giá và theo thu nhập lại khá thấp, lần lượt khoảng $-0,72$ và $0,3$ (ví dụ như nghiên cứu của Nicita A. và M. Olarreaga, 2006). Do vậy đối với mặt hàng này, để tránh bị tổn thương, Việt Nam nên tập trung vào các sản phẩm được xếp vào dạng sản phẩm thông thường.

Hình 5: Cơ cấu thị trường xuất khẩu 9 tháng đầu năm



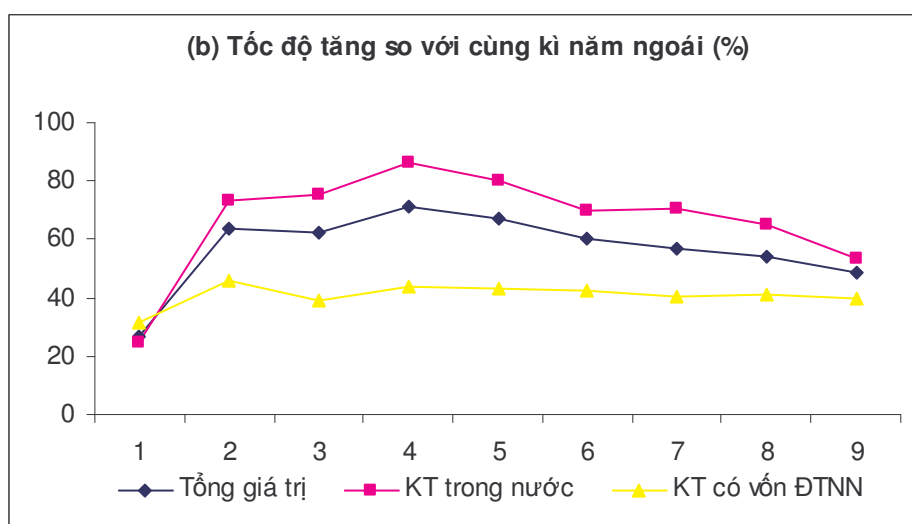
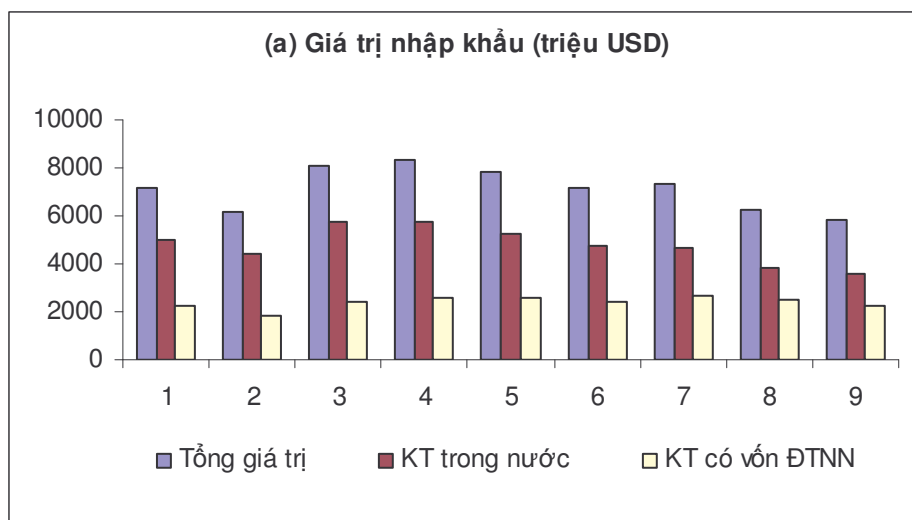
(2) Nhập khẩu

Tổng giá trị nhập khẩu từ đầu năm đến nay tăng đột biến so với các năm trước kể từ tháng 2. Từ tháng 2 đến tháng 6, tốc độ tăng tổng giá trị nhập khẩu mỗi tháng tăng từ 60-70% so với cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng này diễn ra ở hầu hết các nhóm hàng nhập khẩu. Đi đầu trong các nhóm hàng có tốc độ tăng giá trị nhập khẩu cao so với cùng kỳ năm trước là ô tô (có tháng tăng hơn 400%), tiếp theo là phân bón và dầu mỡ động thực vật (đều tăng hơn 200%). Những tháng gần đây do chính phủ áp dụng các biện pháp thuế quan cộng với sự giảm sút của tổng cầu trong nước nên tốc độ tăng giá trị nhập khẩu đã chậm lại, tuy nhiên vẫn ở mức cao khoảng 50% mỗi tháng so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu từ đầu năm đến nay là khoảng 64 tỉ USD, đạt tốc độ tăng khoảng 54% so với cùng kỳ năm trước. Điều này gây mức nhập siêu thương mại khoảng 15,7 tỉ USD, tăng 86% so với cùng kỳ năm trước.

Một tín hiệu đáng mừng là nhập siêu thương mại trong những tháng gần đây đang có xu hướng giảm mạnh, từ mức nhập siêu 3,2 tỷ USD trong tháng 4 đã giảm xuống còn 1,9 tỷ USD trong tháng 5, 728 triệu USD trong tháng 6, 753 triệu USD trong tháng 7, 258 triệu USD trong tháng 8, và 500 triệu USD trong tháng 9. Trong 3 tháng cuối năm dự kiến khi cầu tiêu thụ của thế giới lần trong nước đều tăng cao, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sẽ không có gì biến động nhiều, mục tiêu kiềm chế mức nhập siêu ở dưới 20 tỉ USD là con số có thể thực hiện được.

Xét về tỉ trọng nhập khẩu của các khu vực kinh tế, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy khu vực kinh tế trong nước, trong đó chủ yếu là khu vực kinh tế nhà nước, đang chiếm một tỉ trọng lớn, khoảng 67%, tổng giá trị nhập khẩu trong năm 2008. Trong khi đó, đóng góp của khu vực này vào giá trị của Việt Nam như phân tích ở trên lại rất nhỏ. Ngược lại, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, có đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu lại có tổng giá trị nhập khẩu thấp hơn, chỉ bằng khoảng một nửa của khu vực kinh tế trong nước. Những dấu hiệu này cho thấy đang có sự mất cân đối về quy mô và tính hiệu quả giữa các khu vực và thành kinh tế trong nền kinh tế Việt Nam.

Hình 5: Tình hình nhập khẩu



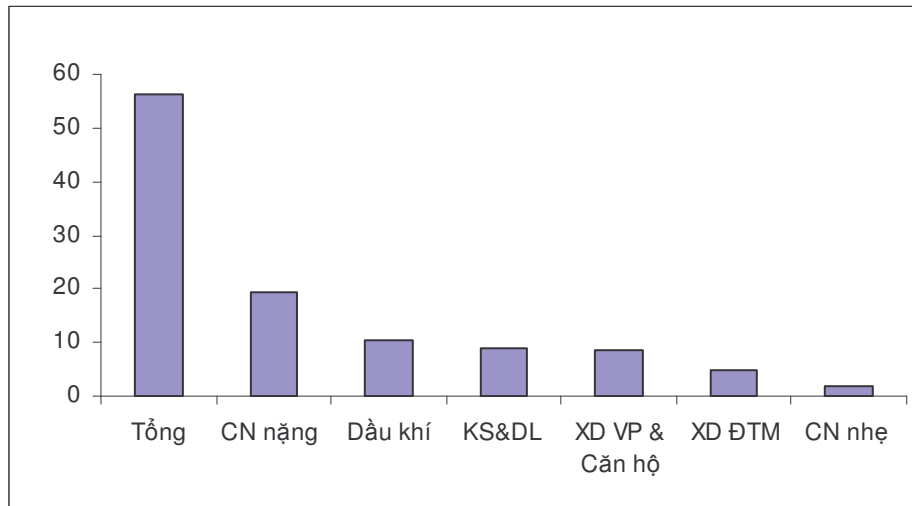
IV. Đầu tư nước ngoài

Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký từ đầu năm đến nay đạt khoảng 56 tỉ USD, tăng gần gấp 5 lần so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như dầu khí (10,6 tỉ USD), công nghiệp nặng (19,4 tỉ USD), khách sạn du lịch và xây dựng văn phòng đô thị (mỗi ngành khoảng hơn 8,5 tỉ USD), xây dựng đô thị mới (gần 5 tỉ). Một điều dễ nhận thấy là FDI năm nay tập trung nhiều vào các ngành liên quan đến bất động sản. Cần lưu ý rằng FDI cam kết vào những ngành bất động sản sẽ không tương ứng với nguồn FDI giải ngân bởi vì các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tiến hành huy động vốn ở trong nước trước khi dự án được thực hiện và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. FDI vào những ngành tạo ra giá trị xuất khẩu cao như thủy sản, nông lâm nghiệp, công nghiệp nhẹ chiếm một tỉ trọng rất nhỏ. Xu hướng này là đáng ngại đối với sự cân bằng cán cân thanh toán và ổn định tỉ giá hối đoái trong tương lai.

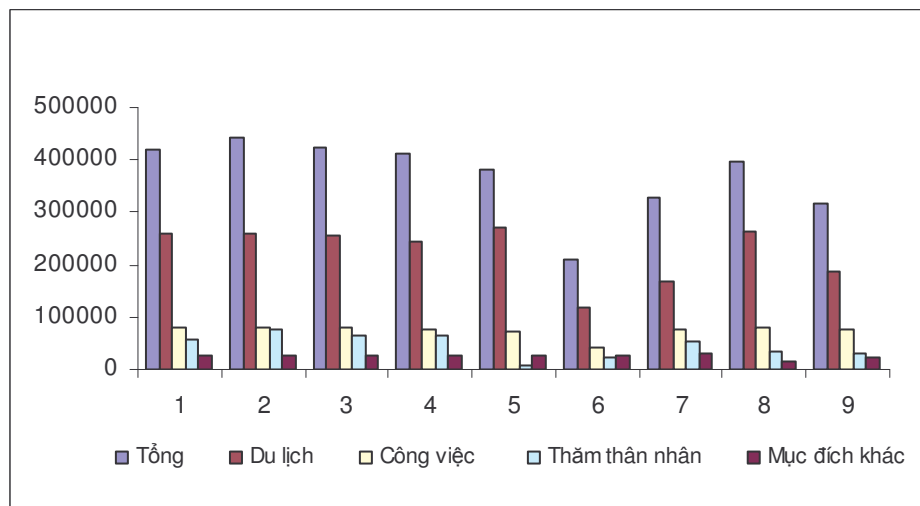
Những diễn biến xấu trên thị trường thế giới trong những tháng vừa qua chưa chắc đã phải là tín hiệu xấu đối với nguồn vốn trực tiếp lẫn gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Ngoài yếu tố tâm lý, thị trường tài chính Việt Nam vẫn đang được đánh giá tốt một cách tương đối với các thị trường tài chính khác trong khu vực và trên thế giới nhờ môi trường kinh tế vĩ mô đang có chiều hướng tích cực. Những diễn biến trên thị trường tài chính thế giới những tháng gần đây có lẽ sẽ khiến các nhà đầu tư nước ngoài tái cơ cấu danh mục đầu tư và tìm kiếm cơ hội ở những thị trường ổn định hơn. Những tháng cuối năm Việt Nam có lẽ sẽ tiếp tục nhận được nguồn vốn đầu tư trực tiếp, tuy nhiên Chính phủ cần có những định hướng chính sách khuyến khích luồng vốn này vào những ngành tạo ra việc làm và giá trị xuất khẩu lớn trong tương lai, không nên khuyến khích những vào những ngành vừa đem lại lợi ích thấp vừa gây ra sự mất cân đối vĩ mô và ảnh hưởng đến tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn.

Giải ngân vốn FDI trong 9 tháng đầu năm khoảng 8,1 tỉ USD tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên so với tổng số vốn cam kết từ đầu năm đến nay và số vốn cộng dồn chưa được giải ngân trong những năm trước thì tốc độ giải ngân này là khá chậm. Vốn ODA cam kết từ đầu năm đến nay đạt 1,826 tỉ USD, trong đó giải ngân đạt khoảng 1,415 tỉ USD, bằng 74,5% so với kế hoạch cả năm. Đồng thời tổng số khách quốc tế đến Việt Nam với nhiều mục đích khác nhau từ đầu năm đến nay liên tục tăng, đạt khoảng hơn 3,3 triệu lượt khách, tăng khoảng gần 6% so với cùng kỳ năm ngoái và góp một phần đáng kể vào nguồn thu ngoại tệ của quốc gia. Giá trị nhập siêu cao, tuy nhiên nhờ có nguồn vốn FDI khổng lồ cộng với các nguồn thu ngoại tệ lớn khác như ODA, khách quốc tế vào Việt Nam, kiều hối... sẽ giúp cho đồng VND có giá trị tương đối ổn định trong thời gian qua và đến cuối năm.

Hình 6: FDI cam kết vào một số ngành chính (tỷ USD)



Hình 7: Khách Quốc tế đến Việt Nam



V. Kết luận

Các phân tích trên ít nhiều cho thấy bối cảnh kinh tế vĩ mô hiện tại của Việt Nam hiện đã tạm thời khác phục được tình trạng lạm phát cao hồi đầu năm sau hàng loạt những nỗ lực cắt giảm chi tiêu công, thắt chặt tín dụng, thắt chặt tiền tệ,... Tuy nhiên nguy cơ lạm phát cao xuất hiện trở lại vẫn còn lớn nếu như Việt Nam không giải quyết được triệt để những mất cân đối giữa quy mô, cơ cấu đầu tư, và tính hiệu quả giữa các khu vực kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung và tăng trưởng sản lượng công nghiệp của Việt Nam có dấu hiệu chững lại sau những nỗ lực kiềm chế lạm phát và sự ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thế giới. Các phân tích trong nghiên cứu này một lần nữa chỉ ra sự kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước so với hai khu vực còn lại là khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Sự yếu kém này của khu vực nhà nước thể hiện ở tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng đầu tư toàn xã hội và tỷ trọng nhập khẩu lớn, trong khi lượng hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra chưa tương xứng với quy mô đầu tư. Điều này làm cho nhiệm vụ kiềm chế lạm phát trở nên khó khăn, lạm phát có nguy cơ tăng trở lại bất cứ khi nào nếu nới lỏng tiền tệ và tín dụng. Do vậy, nghiên cứu này tiếp tục ủng hộ đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Chín tháng đầu năm chứng kiến những diễn biến bất thường của hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam, đặc biệt là hoạt động nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng bất thường trong 6 tháng đầu năm, đặc biệt tăng mạnh từ tháng 2 khi tổng giá trị nhập khẩu hàng tháng tăng 60 – 70% so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này làm quy mô nhập siêu của Việt Nam tăng mạnh so với các tháng cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, quy mô nhập siêu có xu hướng giảm dần và giảm mạnh kể từ những tháng giữa năm. Đối với hoạt động xuất khẩu, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ nên ít nhiều xuất khẩu của Việt Nam sẽ bị các tác động tiêu cực, tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy Việt Nam có thể hạn chế được các tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam theo hướng tập trung vào các mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh và khéo léo lựa chọn loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu số động của các thị trường xuất khẩu. Với việc tiếp tục kiềm chế nhập siêu, và có chiến lược đúng đắn trong xuất khẩu theo hướng mà nghiên cứu này đề cập thì mục tiêu kiềm chế nhập siêu ở mức dưới 20 tỷ USD là điều có thể đạt được trong năm nay.

Một điều đáng chú ý nữa là quy mô vốn FDI vào Việt Nam trong 9 tháng đầu năm tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái kéo theo quy mô giải ngân cũng tăng. Tuy nhiên nếu xét theo tốc độ giải ngân thì tốc độ năm nay được đánh giá là rất chậm. Vốn FDI đang có khuynh hướng dịch chuyển sang khu vực bất động sản, khách sạn, và nhà hàng - vốn là các khu vực hiện đang mang lại tỷ suất lợi nhuận cao. Xu hướng này cần được điều chỉnh bởi các chính sách vĩ mô nhằm tránh sự đầu cơ vốn đã và đang tồn tại ở mức cao trong những ngày này. Tránh xảy ra hiện tượng bong bóng giá tài sản và kém hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực đất đai.

Năm 2009 được xem là năm khó khăn đối với nền kinh tế toàn cầu. Để hạn chế những tác động tiêu cực có thể có, Việt Nam cần tiếp tục phát huy sức mạnh nội lực của chính mình, trong đó kiềm chế lạm phát và tăng sức cạnh tranh, hiệu quả của nền kinh tế là vấn đề cần được chú trọng. Giải quyết được những vấn đề này Việt Nam sẽ giải quyết được

các vấn đề bất cân bằng khác trong nền kinh tế như thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại, sự bất ổn về tỷ giá hối đoái, cũng như những bất ổn trên thị trường tài chính.

Nguồn số liệu tham khảo: Tổng Cục Thống Kê